

SỰ SẴN SÀNG CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỞNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG TRƯỚC YÊU CẦU CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ

Lê Thủy Tiên, Hoàng Thị Quỳnh Anh*, Trần Anh Phương, Đỗ Thị Anh Thi, Kiều Văn Duy
Trường Đại học Lạc Hồng, Số 10 Huỳnh Văn Nghệ, Bửu Long, Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: quynhanh@lhu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 23/7/2025
Ngày hoàn thiện: 30/7/2025
Ngày chấp nhận: 22/8/2025
Ngày đăng: 15/9/2025

TÓM TẮT

Trước bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra, bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định tác động của chuyển đổi số (bao gồm năng lực số, nhận thức tính hữu ích, tính dễ sử dụng, kiến thức chuyên môn đến mức độ sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành kế toán Trường Đại học Lạc Hồng (LHU). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng bảng câu hỏi, dữ liệu thu thập được từ khảo sát 200 sinh viên đang học tập tại trường và sinh viên mới nhận bằng tốt nghiệp vào tháng 11/2024. Sau khi kiểm định thang đo bằng Cronbach' Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả rút trích được 4 nhân tố như trên. Kết quả hồi quy bội được sử dụng để đánh giá các yếu tố này đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bốn nhân tố đều ảnh hưởng tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số. Dựa trên các kết quả này, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp sinh viên cải thiện năng lực sử dụng công nghệ, nâng cao kiến thức chuyên môn giúp sinh viên thích nghi nhanh với môi trường làm việc thực tế ngay khi chưa tốt nghiệp.

TỪ KHÓA

Chuyển đổi số;
Sinh viên;
Kế toán;
Năng lực công nghệ;
Kiến thức số.

ASSESSING THE READINESS OF ACCOUNTING STUDENTS AT LAC HONG UNIVERSITY FOR DIGITAL TRANSFORMATION

Le Thuy Tien, Hoang Thi Quynh Anh*, Tran Anh Phuong, Do Thi Anh Thi, Kieu Van Duy
Lac Hong University, No. 10 Huynh Van Nghe, Bui Long Ward, Bien Hoa, Dong Nai, Vietnam

*Corresponding Author: quynhanh@lhu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Jul 23rd, 2025
Revised: Jul 30th, 2025
Accepted: Aug 22nd, 2025
Published: Sep 15th, 2025

ABSTRACT

The study used a quantitative method with a questionnaire, and data collected from a survey of 200 students studying at the school and students graduating in November 2024. After testing the scale with Cronbach's alpha and exploratory factor analysis (EFA), the results extracted 4 factors: digital competence (NL), perceived usefulness (HI), ease of use (SD), and professional knowledge (KT). Multiple regression results were used to evaluate these factors and the readiness of accounting students to meet the requirements of digital transformation. The research results showed that all four factors positively affected the readiness of accounting students to face the requirements of digital transformation. Based on these results, the author proposed solutions to help students improve their ability to use technology, enhance professional knowledge to help students adapt quickly to the real working environment even before graduation.

KEYWORDS

Digital Transformation;
Students;
Accounting;
Technology Capability;
Digital knowledge.

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh chuyển đổi số (CĐS) ngày càng phát triển mạnh mẽ, ngành kế toán không chỉ đối mặt với những thay đổi lớn về công nghệ mà còn cần thích nghi nhanh chóng với các yêu cầu mới của thị trường lao động. Đặc biệt, tại Việt Nam, các doanh nghiệp đang hướng tới ứng dụng các giải pháp số hóa như hệ thống ERP, trí tuệ nhân tạo (AI), và blockchain trong quản lý tài chính - kế toán. Điều này đòi hỏi nguồn nhân lực kế toán không chỉ có kiến thức chuyên môn mà còn cần trang bị năng lực số để đáp ứng những yêu cầu mới. Theo Thomas (2019), CĐS bao gồm sự kết hợp của bốn công nghệ đột phá là: điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI). Sự kết hợp này mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của CĐS [1]. Chuyên đổi số trong lĩnh vực kế toán đã và đang trở thành xu hướng tất yếu trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như IoT, AI, Big Data, và Cloud không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình kế toán mà còn cung cấp thông tin tài chính theo thời gian thực, nâng cao tính bảo mật và linh hoạt trong hoạt động của doanh nghiệp (Đinh Thị Ngọc Oanh, 2024) [2]. Theo Majchrzak và cộng sự (2016) chuyển đổi số đề cập đến những thay đổi quan trọng trong xã hội và ngành công nghiệp [3]. Một trong những yếu tố hàng đầu gây ra sự đột phá trong lĩnh vực kế toán là sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đã trở thành một phần của đời sống hàng ngày, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống, đặc biệt là lĩnh vực kế toán. Phân tích dữ liệu trong môi trường dữ liệu lớn, dự báo doanh số và theo dõi chi phí hoặc doanh số là một vài thay đổi mà trí tuệ nhân tạo mang lại cho kế toán [4]. Với sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực kế toán, việc thích nghi với những thay đổi này đã trở thành điều bắt buộc đối với sinh viên kế toán, vì họ đang trong quá trình học tập và sẽ trở thành lực lượng lao động tương lai. Trong bối cảnh đó, yêu cầu cấp thiết đặt ra là phải đào tạo nguồn nhân lực kế toán có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng công nghệ để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động số hóa.

Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định 749/QĐ-TTg) và Chiến lược Kế toán - Kiểm toán đến năm 2030 (Quyết định 633/QĐ-TTg) nhằm đẩy mạnh quá trình CĐS trong công tác kế toán và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Theo Phạm Thị Thu Oanh (2018), việc giảng viên kế toán ứng dụng công nghệ vào giảng dạy đã tạo điều kiện cho sinh viên làm quen với các quy trình kế toán tự động hóa, từ nhập chứng từ, hạch toán đến kết nối với cơ quan thuế và ngân hàng [5]. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Nghiên cứu của Nguyễn Phước Bảo Ân và cộng sự (2021) chỉ ra rằng mức độ nhận thức của người làm kế toán về các công nghệ tiên tiến như Blockchain và ERP còn thấp (mức độ 3/5), phản ánh tình trạng một bộ phận sinh viên chưa thực sự sẵn sàng tiếp cận và làm chủ các công cụ số trong môi trường kế toán hiện đại [6].

Bên cạnh đó, Đoàn Xuân Tiên (2021) cũng nêu rõ các thách thức mà giáo dục đại học phải đối mặt trong quá trình CĐS, bao gồm hạn chế về hạ tầng công nghệ, đội ngũ giảng viên có chuyên môn về công nghệ số, và khó

khăn trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) [7]. CĐS ngày càng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực kế toán, không chỉ thúc đẩy sự đổi mới mà còn mang lại tác động to lớn đến nền kinh tế. Các ứng dụng CĐS trong kế toán cho phép xử lý dữ liệu với tốc độ cao, tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại và tối ưu hóa chi phí, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc trang bị các kỹ năng số cho thế hệ sinh viên kế toán tương lai [8]. Đứng trước những thay đổi nhanh chóng này, các chuyên gia dự báo rằng CĐS sẽ trở thành công cụ không thể thiếu trong ngành kế toán [9]. Để đáp ứng nhu cầu số hóa ngày càng tăng của thị trường lao động, sinh viên kế toán cần được chuẩn bị tốt về năng lực số ngay từ trong quá trình đào tạo [10] [11]. Điều này không chỉ giúp họ thích ứng với sự phát triển của công nghệ mà còn đáp ứng kỳ vọng của các nhà tuyển dụng trong bối cảnh CĐS toàn cầu. Những biến đổi nhanh chóng trong lĩnh vực kế toán và thị trường lao động đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá khả năng ứng dụng và thích nghi với trí tuệ nhân tạo của thế hệ kế toán tương lai – nhân tố đang tạo ra những đổi mới sâu rộng cho ngành kế toán.

Đáng chú ý, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung nghiên cứu sự sẵn sàng của nhân viên kế toán hoặc tập trung vào sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo ngành kế toán trong bối cảnh CĐS (Lê Thị Hương Trà và cộng sự, 2024) [12] nhưng chưa đi sâu vào sự sẵn sàng của sinh viên – một yếu tố quan trọng quyết định khả năng thích ứng và phát triển của nguồn nhân lực kế toán trong thời kỳ số hóa. Nguyễn Văn Thùy (2023) chỉ đo lường sự tác động của năng lực số và năng lực đổi mới sáng tạo tới khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đại học [13]; Phạm Hương Diên, Nguyễn Thị Anh Thy (2022) đo lường năng lực kỹ thuật số của sinh viên [14]. Nghiên cứu này đánh giá mức độ sự sẵn sàng của sinh viên kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số thông qua phương pháp phân tích hồi quy bội nhằm xác định bốn nhân tố chính ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của sinh viên ngành kế toán trong bối cảnh CĐS, bao gồm: năng lực số, nhận thức tính hữu ích, tính dễ sử dụng, kiến thức chuyên ngành. Những kết quả này không chỉ bổ sung cơ sở lý luận cho các nghiên cứu trước đây mà còn là nền tảng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán, giúp sinh viên đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ CĐS. LHU, với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đã chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc thực tế. Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh đó, nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số, đồng thời đưa ra các giải pháp thực tế để nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên khi tham gia vào thị trường lao động.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Lược khảo nghiên cứu trước đây

Miftah và cộng sự (2023) đã xác định tác động của sự sẵn sàng về công nghệ, năng lực số, nhận thức về tính hữu ích và sự dễ sử dụng đối với việc chấp nhận công nghệ trí tuệ nhân tạo của sinh viên kế toán [15]. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhận thức về sự dễ sử dụng và tính hữu ích có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận công nghệ trí

tuệ nhân tạo. Tuy nhiên, năng lực số và sự sẵn sàng về công nghệ không có tác động đáng kể đến việc chấp nhận này. Các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán tin rằng trí tuệ nhân tạo sẽ đóng vai trò quan trọng trong tương lai. Do đó, sinh viên kế toán cần chuẩn bị tốt để sẵn sàng khi việc học trí tuệ nhân tạo trở thành yêu cầu thiết yếu.

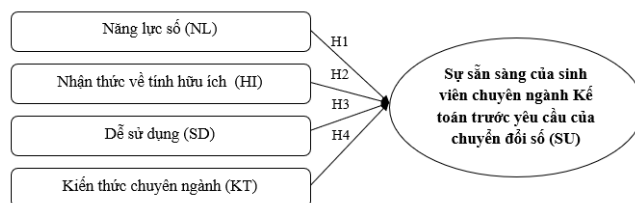
Mohd Faizal, S. và cộng sự (2022) đánh giá mức độ sẵn sàng của các kế toán viên trong việc tiếp nhận công nghệ số, thông qua việc áp dụng và tích hợp Lý thuyết Thống nhất về Chấp nhận và Sử dụng Công nghệ (UTAUT) và Sự sẵn sàng về Công nghệ (TR) [16]. Các lý thuyết này đề xuất một khung nghiên cứu để hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc các chuyên gia kế toán chấp nhận công nghệ số trong môi trường làm việc của họ. Bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng và phân phối ngẫu nhiên đến các chuyên gia kế toán từ nhiều tổ chức khác nhau. Kết quả cho thấy rằng các yếu tố như kỳ vọng về hiệu suất, ảnh hưởng xã hội, và tinh thần lạc quan có vai trò quan trọng trong việc dự đoán khả năng chấp nhận công nghệ số của các chuyên gia kế toán [16].

Lê Thị Hương Trà và cộng sự (2024) đã tiến hành nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình đào tạo ngành kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số tại Học viện Ngân hàng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 243 sinh viên và cựu sinh viên ngành kế toán trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 01/2024, sau đó phân tích bằng phương pháp hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên chịu sự tác động của các yếu tố như Chương trình đào tạo và hướng nghiệp, Đội ngũ giảng viên, và Cơ sở hạ tầng. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng kỳ vọng của sinh viên trong bối cảnh CDS [12].

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Thủy (2023) tập trung đo lường ảnh hưởng của năng lực số và năng lực đổi mới sáng tạo đối với khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp đại học. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả đã thu thập dữ liệu từ 240 sinh viên thuộc 10 trường đại học khối kinh tế tại Hà Nội, đã tốt nghiệp trong giai đoạn 2021-2022 và đang làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam dưới một năm, trong khoảng thời gian từ tháng 03 đến tháng 04 năm 2023. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng năng lực số và năng lực đổi mới sáng tạo đều có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thích ứng nghề nghiệp của các sinh viên tốt nghiệp [13].

2.2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên lý thuyết mô hình sẵn sàng chấp nhận công nghệ (TRAM) được đề xuất bởi Lin và cộng sự (2007) [17] là kết quả của việc kết hợp mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) [18] với khái niệm sự sẵn sàng công nghệ (TR) của Parasuraman (2000) [19]; lý thuyết năng lực số của Trần Đức Hòa và cộng sự (2021) [20]; tác giả đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán LHU trước yêu cầu của chuyển đổi số.



(Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả)

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, CDS trong lĩnh vực kế toán không chỉ dừng lại ở việc ứng dụng công nghệ vào các quy trình nghiệp vụ mà còn là sự thay đổi toàn diện trong tư duy, phương thức vận hành và mô hình quản lý tài chính – kế toán. Theo góc nhìn của nghiên cứu này, CDS trong kế toán được hiểu là quá trình tích hợp các công nghệ số như ERP, AI, Blockchain, Big Data và Cloud Computing vào các hoạt động kế toán – tài chính nhằm tối ưu hóa quy trình, tăng cường tính minh bạch và hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực [1]. Nghiên cứu này đánh giá CDS thông qua bốn khía cạnh chính ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của sinh viên kế toán, bao gồm: năng lực số (khả năng sử dụng công nghệ và phần mềm kế toán số hóa), nhận thức tính hữu ích (đánh giá của sinh viên về tác động tích cực của CDS đối với nghề nghiệp), tính dễ sử dụng (khả năng tiếp cận và vận dụng công nghệ trong thực tiễn) và kiến thức chuyên ngành (sự kết hợp giữa nền tảng kế toán vững chắc với khả năng ứng dụng công nghệ trong bối cảnh số hóa). Với cách tiếp cận này, nghiên cứu nhấn mạnh rằng CDS không chỉ là sự thay đổi công nghệ mà còn đòi hỏi sự thích ứng và nâng cao năng lực của nguồn nhân lực kế toán trong tương lai, giúp họ đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động số hóa.

Năng lực số được định nghĩa là một khung tổng hợp bao quát cho một số lĩnh vực phức tạp và tích hợp – hay còn gọi là các "loại năng lực" – bao gồm kỹ năng, kiến thức, đạo đức và các sản phẩm sáng tạo trong môi trường mạng số (Calvani và cộng sự 2008)[21]. Việc tích hợp các thiết bị công nghệ số và ứng dụng mạng vào môi trường học tập đã được nhiều tổ chức chính phủ, giáo dục và vận động ủng hộ vì các lý do thực tiễn và sự phạm, chẳng hạn như thúc đẩy năng lực cạnh tranh toàn cầu, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đạt thành công trong giáo dục sau trung học (Covello, 2010) [22]. Tại Việt Nam, Trần Đức Hòa và Đỗ Văn Hùng (2021) đã nghiên cứu và xây dựng một khung năng lực số dành cho sinh viên Việt Nam, bao gồm bảy nhóm năng lực chính: vận hành thiết bị và phần mềm; năng lực thông tin và dữ liệu; giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; sáng tạo nội dung số; an ninh và an toàn trên không gian mạng; học tập và phát triển kỹ năng số; và năng lực số liên quan đến nghề nghiệp. Khung năng lực này được phát triển dựa trên việc tham chiếu các tiêu chuẩn từ khung năng lực số của UNESCO và khung CAUL của Úc, nhằm đảm bảo phù hợp với bối cảnh giáo dục và nhu cầu phát triển kỹ năng của sinh viên Việt Nam [23] [20]. Điều này nghĩa là khi sinh viên sở hữu năng lực số cao hơn, họ sẽ có sự chuẩn bị tốt hơn để tiếp nhận, áp dụng và vận dụng các công nghệ kỹ thuật số trong học tập và công việc sau này. Giả thuyết H1 được đưa ra như sau:

H1: Năng lực số tác động tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Lạc Hồng trước yêu cầu của chuyển đổi số.

Khung lý thuyết về tính hữu ích được cảm nhận của mô hình công nghệ được chấp nhận (TAM) của Davis (1989). Nhận thức về tính hữu ích được định nghĩa là mức độ mà một người cảm thấy rằng việc sử dụng một công nghệ cụ thể sẽ cải thiện hiệu suất làm việc của họ. Nó cũng ảnh hưởng đến ý định hành vi của các cá nhân cụ thể, điều này sẽ dự đoán xu hướng áp dụng các công nghệ mới của họ. Nhận thức về tính hữu ích có tác động đáng kể đến việc áp dụng công nghệ trong sinh viên (Davis, 1989) [18]. Damerji và cộng sự (2021) cho rằng tính nhận thức về tính hữu ích của việc học kỹ thuật số giúp sinh viên trong giáo dục đại học hoàn thành nhiều nhiệm vụ khác nhau; nhận thức về tính hữu ích cũng tác động đáng kể đến việc áp dụng công nghệ trong số các sinh viên [24]. Điều này được hỗ trợ bởi nghiên cứu của A.Lawson (2018) trong đó sinh viên cảm thấy tính hữu ích của việc áp dụng công nghệ; do đó, nhận thức về tính hữu ích có thể tác động tích cực đến việc áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo [25]. Tác động tích cực của tính hữu ích được nhận thức đối với việc áp dụng công nghệ cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Alamri (2019) [26]. Nguyên nhân tích cực của tính hữu ích được nhận thức trong nghiên cứu này là do sinh viên kế toán cảm thấy tính linh hoạt của công nghệ; công nghệ này dễ tiếp cận hơn và giúp ích cho hiệu suất của họ. Dựa trên những nghiên cứu này, giả thuyết H2 được đưa ra dựa trên những cân nhắc trước đó:

H2: Nhận thức về tính hữu ích tác động tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Lạc Hồng trước yêu cầu của chuyển đổi số.

Khung lý thuyết về tính dễ sử dụng của mô hình công nghệ được chấp nhận (TAM) của Davis (1989). Trong nghiên cứu của mình Davis (1989) cho biết tính dễ sử dụng là một nhận thức đề cập đến "mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không tốn công sức". Nghiên cứu do [27] viết đã phát hiện ra rằng tính dễ sử dụng được nhận thức có tác động tích cực đến xu hướng áp dụng trí tuệ nhân tạo của sinh viên; yếu tố này là công nghệ thân thiện với người dùng sẽ cải thiện hiệu suất nhận thức của sinh viên, do đó ảnh hưởng đến việc áp dụng trí tuệ nhân tạo. Một nghiên cứu khác phát hiện ra rằng sinh viên cảm thấy hữu ích và hài lòng nếu họ sử dụng các ứng dụng dễ sử dụng, do đó tính dễ sử dụng được nhận thức có tác động đáng kể đến việc áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong số sinh viên [28]. Một yếu tố khác được tìm thấy là tính dễ sử dụng được nhận thức, có tác động đáng kể đến việc áp dụng công nghệ trong số sinh viên kế toán. Những sinh viên có khả năng nhận thức rằng việc sử dụng công nghệ sẽ thú vị có xu hướng áp dụng công nghệ mới nhiều hơn [28]. Dựa vào những nghiên cứu này, giả thuyết thứ 3 được đưa ra như sau:

H3: Tính dễ sử dụng tác động tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Lạc Hồng trước yêu cầu của CĐS.

Theo lý thuyết nguồn lực (RBV) của Barney (1991), kiến thức là nguồn lực quan trọng giúp cá nhân nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng đáp ứng những thay đổi [27]. Kiến thức chuyên ngành là nền tảng cốt lõi giúp sinh

viên chuyên ngành Kế toán hiểu và áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực, và phương pháp kế toán vào thực tiễn. Kiến thức này bao gồm việc nắm vững các chuẩn mực kế toán quốc gia và quốc tế (như VAS, IFRS), hiểu rõ quy trình xử lý thông tin tài chính từ ghi chép đến lập báo cáo tài chính, và khả năng phân tích dữ liệu kế toán để hỗ trợ ra quyết định kinh doanh. Ngoài ra, sinh viên cần am hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ cũng như cách tích hợp công nghệ vào quy trình kế toán, từ việc sử dụng phần mềm kế toán đến ứng dụng công nghệ blockchain. Kiến thức chuyên môn không chỉ giúp sinh viên thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên ngành mà còn là điều kiện quan trọng để họ thích nghi với sự thay đổi trong môi trường chuyển đổi số. Sinh viên có kiến thức chuyên môn sâu rộng sẽ dễ dàng hiểu rõ các yêu cầu của chuyển đổi số, tự tin áp dụng công nghệ vào công việc và chủ động thích nghi với các thay đổi trong ngành. Bên cạnh đó, kiến thức tốt giúp sinh viên nâng cao năng lực giải quyết vấn đề, phân tích dữ liệu, và xử lý các tình huống phức tạp trong kế toán số hóa. Giả thuyết thứ 4 được đưa ra như sau:

H4: Kiến thức chuyên ngành tác động tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán Trường Đại học Lạc Hồng trước yêu cầu của chuyển đổi số.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Xây dựng thang đo và bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế theo định dạng Google form được chia thành 2 phần. Phần 1 được tạo ra để thu thập dữ liệu nhân khẩu học của người trả lời như: chuyên ngành học, giới tính, sinh viên năm mấy. Trong phần 2, người trả lời được yêu cầu trả lời các câu hỏi đóng liên quan đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số. Bảng câu hỏi bao gồm 5 thang đo và 21 biến quan sát: Năng lực số (5), Nhận thức về tính hữu ích (5), Dễ sử dụng (3), Kiến thức chuyên ngành (4), Sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành Kế toán trước yêu cầu của chuyển đổi số (4). Mỗi thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó để duy trì tính hợp lệ và độ tin cậy. Thang đo Năng lực số được kế thừa từ nghiên cứu của Trần Đức Hòa và cộng sự (2021) [20], thang đo nhận thức về tính hữu ích, dễ sử dụng được kế thừa từ nghiên cứu của Davis (1989) [18], thang đo kiến thức chuyên ngành được kế thừa từ nghiên cứu của Barney (1991) [27]. Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu là thang đo Likert 5 mức độ (Mức 1 - Rất không đồng ý cho đến mức 5 - Rất đồng ý)

3.2 Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành khảo sát sinh viên chuyên ngành Kế toán đang học tập tại LHU và sinh viên mới tốt nghiệp năm 2024. Dữ liệu này chỉ được thu thập một lần trong một thời gian. Thời gian thu thập từ ngày 30/10 đến 31/11/2024. Dữ liệu sau đó được tác giả tổng hợp và phân tích thông qua phần mềm SPSS.

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), để đảm bảo dữ liệu mẫu được chọn mang tính đại diện cho tổng thể, yêu cầu kích thước mẫu trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) phải đạt tối thiểu gấp 5 lần số lượng biến thang đo trong mô hình và không được nhỏ hơn 100. Điều này giúp đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác của kết quả phân tích. Với 21 biến quan sát, thì kích thước mẫu là 105. Đối với hồi quy tuyến tính bội, kích thước mẫu tối thiểu theo công

thức $N=8 \times P+50$ (Nguyễn Đình Thọ, 2011), với 4 biến độc lập, cỡ mẫu $N = 82$. Tác giả đã thu thập được 200 phiếu trả lời hợp lệ (sau khi loại trừ 3 khảo sát chỉ chọn 1 đáp án duy nhất). Số lượng mẫu khảo sát 200 là hoàn toàn phù hợp [29].

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát từ sinh viên đang học tập tại trường và sinh viên mới nhận bằng tốt nghiệp vào tháng 11/2024. Đầu tiên, tác giả áp dụng kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha để loại bỏ các biến không đáp ứng yêu cầu, đảm bảo các biến thang đo trong cùng một nhóm phản ánh thống nhất một nội dung. Sau đó, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm tra cấu trúc thang đo, loại bỏ các thang đo không phù hợp hoặc các câu hỏi có nội dung trùng lặp trong nhóm câu hỏi.

Tiếp theo, tác giả thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Phân tích hồi quy tuyến tính là một phương pháp thống kê giúp xác định mức độ và hướng tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc. Qua đó, phương pháp này cho phép ước lượng giá trị của biến phụ thuộc dựa trên giá trị của các biến độc lập, đồng thời kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố, từ đó xác nhận hoặc bác bỏ các giả thuyết nghiên cứu đề ra.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Để kiểm tra tính chặt chẽ và mối tương quan giữa các biến quan sát, cũng như loại bỏ những biến thang đo không đạt yêu cầu, tác giả đã tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha. Các biến thang đo đáp ứng tiêu chuẩn sẽ được giữ lại để tiếp tục sử dụng trong nghiên cứu.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha được trình bày trong Bảng 1 cho thấy các biến thang đo thuộc các yếu tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7. Đồng thời, hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các biến đều lớn hơn 0,3. Điều này khẳng định rằng toàn bộ 17 biến thang đo được sử dụng để đo lường 4 yếu tố trong mô hình nghiên cứu là hoàn toàn phù hợp.

4.2 Phân tích nhân tố EFA

- Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập:

Sau khi kiểm định Cronbach's Alpha, các biến thang đo đạt yêu cầu được tiếp tục đưa vào phân tích EFA. Kết quả phân tích ở Bảng 1 (Phụ lục) thấy giá trị $Sig. = 0,000$, nhỏ hơn 0,05, điều này khẳng định các biến có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Hệ số KMO đạt 0,858, lớn hơn 0,5, cho thấy dữ liệu đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố và mô hình được đánh giá là phù hợp.

Ngoài ra, tất cả các biến thang đo đều có hệ số Factor Loading lớn hơn 0,5, đảm bảo mức độ đóng góp của các biến trong các yếu tố. Phân tích EFA đã trích xuất được 4 yếu tố với giá trị riêng là 1,108, tổng phương sai trích đạt 71,218%. Điều này cho thấy 4 yếu tố có khả năng giải thích 71,218% sự biến thiên trong tập dữ liệu nghiên cứu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc:

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett's cho biến phụ thuộc

Hệ số KMO		0,805
	Chỉ số Chi-Square	452,287
Kiểm định Bartlett's của Sphericity	df	6
	Sig.	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả)

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy giá trị $Sig. = 0,000$, nhỏ hơn 0,05, các biến môi quan hệ với nhau trong tổng thể dữ liệu. Điều này làm cho kiểm định Bartlett's phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố EFA cho biến phụ thuộc.

Hệ số KMO đạt giá trị 0,805, cao hơn 0,5, chứng tỏ rằng việc áp dụng phân tích nhân tố EFA cho biến phụ thuộc là hoàn toàn thích hợp và đáng tin cậy. Giá trị KMO này phản ánh sự phù hợp của dữ liệu và khả năng của EFA trong việc trích xuất các yếu tố một cách hiệu quả từ các biến quan sát. Kết hợp với kết quả kiểm định Bartlett's, những chỉ số này khẳng định rằng phân tích nhân tố EFA là phương pháp phù hợp để khám phá và hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc trong nghiên cứu.

Bảng 3. Kết quả xoay ma trận nhân tố biến phụ thuộc

	Thành phần (Component)	
	1	
SU1		0,801
SU2		0,755
SU4		0,754
SU3		0,669

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả)

Các biến thang đo đều có hệ số Factor Loading $> 0,5$, giá trị riêng là 2,979 > 1 và tổng phương sai trích là 74,476% $> 50\%$, chứng tỏ 74,476% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố, điều này hoàn toàn phù hợp.

4.3 Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định

Bảng 4, kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến đều tác động tích cực đến SU. F_{NL} tác động tích cực đến SU với hệ số hồi quy là 0,167; F_{HI} tác động tích cực đến SU với hệ số hồi quy là 0,168; F_{SD} có hệ số hồi quy 0,079 tác động tích cực đến SU; F_{KT} cũng tác động tích cực đến SU với hệ số hồi quy là 0,648.

Kết quả mô hình hồi quy được thể hiện như sau:

$$SU = 0,648 * KT + 0,168 * HI + 0,167 * NL + 0,079 * SD$$

Trong các biến độc lập thì biến KT có tác động mạnh nhất đến SU, cho thấy kiến thức chuyên ngành luôn là nguồn lực quan trọng giúp cá nhân nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng đáp ứng những thay đổi. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Barney (1991)

trong đó nhấn mạnh vai trò của nguồn lực tri thức đối với lợi thế cạnh tranh bền vững.

Bên cạnh đó biến HI tác động đến SU cũng cho thấy sự phù hợp với nghiên cứu của Damerji và cộng sự (2021), cho rằng nhận thức về tính hữu ích của chuyên đổi số giúp sinh viên hoàn thành nhiều nhiệm vụ khác nhau; nhận thức về tính hữu ích cũng tác động đáng kể đến việc áp dụng công nghệ trong số các sinh viên.

Sự tác động của biến NL đến SU cho thấy khi sinh viên sở hữu năng lực số càng cao, họ sẽ càng có sự chuẩn bị tốt hơn để tiếp nhận, áp dụng và vận dụng các công nghệ kỹ thuật số trong học tập và công việc tương lai. Điều này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Trần Đức Hòa và Đỗ Văn Hùng (2021); (Stephen, 2010) khi cả hai đều khẳng định năng lực số là yếu tố nền tảng giúp cá nhân thích nghi nhanh chóng với các công nghệ mới.

Ngoài ra, sinh viên cảm thấy hữu ích và hài lòng nếu họ sử dụng các ứng dụng để sử dụng, do đó tính dễ sử dụng (SD) được nhận thức có tác động đáng kể đến việc sẵn sàng áp dụng CDS số của sinh viên (Joo và cộng sự, 2017). Kết quả về sự tác động của biến SD đến SU hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu trên.

Những kết quả này không chỉ khẳng định tính chính xác của nghiên cứu mà còn góp phần bổ sung và mở rộng cơ sở lý thuyết liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ trong môi trường giáo dục.

*** Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến:**

Bảng 4 cho thấy các hệ số VIF đều nằm trong khoảng từ 1 đến dưới 2. Điều này khẳng định rằng mô hình hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ dung sai	Hệ số VIF
(Constant)	-0,361	0,370		-0,974	0,000		
F_NL	0,179	0,047	0,167	3,791	0,000	0,977	1,024
F_HI	0,166	0,058	0,168	2,851	0,005	0,548	1,825
F_SD	0,107	0,059	0,079	1,803	0,007	0,981	1,019
F_KT	0,649	0,059	0,648	11,088	0,000	0,554	1,805

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả)

Điều này đòi hỏi nhà trường cần tăng cường đào tạo thực hành để cải thiện năng lực số của sinh viên. Nhận thức về tính hữu ích của chuyên đổi số được đánh giá cao, cho thấy sinh viên nhận ra lợi ích của việc ứng dụng công nghệ trong ngành kế toán. Tuy nhiên, qua thảo luận với các sinh viên, nhiều em cho biết chưa thực sự hiểu rõ cách mà chuyên đổi số có thể áp dụng cụ thể trong công việc hằng ngày. Điều này phản ánh nhu cầu cần thiết về việc nhà trường và doanh nghiệp hợp tác tổ chức thêm các buổi hội thảo chuyên sâu hoặc chương trình thực tập với các doanh nghiệp đang áp dụng chuyên đổi số. Mức độ dễ sử dụng của các công cụ số ảnh hưởng tích cực đến sự sẵn sàng của sinh viên. Tại LHU, sinh viên thường tiếp cận với các phần mềm có giao diện thân thiện, dễ thao tác.

không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến. Nói cách khác, mối quan hệ giữa các biến độc lập không gây ra tác động tiêu cực đến khả năng giải thích của mô hình.

*** Kết quả kiểm định hiện tượng tự tương quan:**

Bảng 5 cho thấy hệ số Durbin-Watson là 1.833 và nằm trong khoảng giá trị từ 1 đến 3, điều này xác nhận rằng mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Bảng 5. Kết quả tóm lược của mô hình (Model Summary^b)

Model	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số tiêu chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0,794 ^a	0,631	0,623	0,45672	1,833

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả)

*** Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình:**

Bảng 5 cho ta thấy chỉ số R² hiệu chỉnh là 0,623, nghĩa là có 62,3% thay đổi sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành kế toán LHU được giải thích bởi NL, HI, SD, KT.

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực số đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự sẵn sàng của sinh viên. Điều này phù hợp với thực trạng tại LHU khi nhà trường đã triển khai các chương trình giảng dạy tích hợp công nghệ, đặc biệt là phần mềm kế toán như MISA và các khóa học ngoại khóa về Excel nâng cao. Tuy nhiên, khảo sát cũng chỉ ra rằng không phải tất cả sinh viên đều tự tin sử dụng các công cụ số, đặc biệt là các công nghệ mới như phân tích dữ liệu lớn hoặc các nền tảng quản lý tài chính dựa trên blockchain.

dụng kiến thức này vào các tình huống thực tế trong môi trường doanh nghiệp số hóa. Điều này cho thấy nhu cầu cải tiến hơn nữa về cách giảng dạy, tích hợp kiến thức chuyên môn với các tình huống thực tế của chuyển đổi số.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố như kiến thức chuyên ngành (KT), nhận thức về tính hữu ích (HI), năng lực số (NL), và tính dễ sử dụng (SD) đều có tác động tích cực và đáng kể đến sự sẵn sàng của sinh viên chuyên ngành kế toán trường Đại học Lạc Hồng (SU) trong học tập và công việc. Trong đó, kiến thức chuyên ngành có tác động mạnh nhất, khẳng định vai trò nền tảng của tri thức trong việc giúp cá nhân thích nghi và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đồng thời, nhận thức về tính hữu ích, năng lực số, và tính dễ sử dụng cũng là những yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy sự sẵn sàng áp dụng và sử dụng công nghệ. Từ kết quả nghiên cứu có thể rút ra hàm ý quan trọng đối với các bên liên quan: Đối với nhà trường, cần tập trung xây dựng các chương trình đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên ngành và phát triển năng lực số cho sinh viên, giúp họ sẵn sàng tiếp cận và thích nghi với các công nghệ mới. Đồng thời, việc thiết kế các nền tảng học tập số hóa với giao diện thân thiện, dễ sử dụng, và chú trọng vào giá trị thực tiễn sẽ giúp tăng cường tính hữu ích và sự hài lòng của người dùng. Đối với doanh nghiệp, cần thúc đẩy nhận thức về tính hữu ích của công nghệ thông qua các chiến dịch truyền thông và tổ chức hội thảo về lợi ích của chuyển đổi số trong học tập và công việc. Bên cạnh đó, việc ban hành các chính sách hỗ trợ như cấp học bổng hoặc tài trợ thiết bị công nghệ sẽ giúp sinh viên tiếp cận công nghệ dễ dàng hơn. Đối với sinh viên, cần khuyến khích việc tự học, phát triển kỹ năng số cá nhân, và chủ động tìm hiểu các ứng dụng công nghệ trong ngành học. Hơn nữa, tăng cường tương tác với các ứng dụng công nghệ sẽ giúp sinh viên nâng cao nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng, tạo nền tảng vững chắc cho việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong tương lai.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số giải pháp đã được đề xuất nhằm thúc đẩy việc sử dụng công nghệ trong học tập và công việc. Trước tiên, cần phát triển các chương trình đào tạo tích hợp công nghệ thông qua việc xây dựng các khóa học chuyên biệt về kỹ năng số, đồng thời lồng ghép việc sử dụng công nghệ vào các môn học chuyên ngành để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế. Song song đó, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng công nghệ số là cần thiết, bao gồm cung cấp các công cụ, thiết bị hiện đại và các nền tảng học tập trực tuyến thân thiện, dễ sử dụng để hỗ trợ tối ưu cho quá trình học tập.

Ngoài ra, tăng cường hoạt động hướng nghiệp là một yếu tố quan trọng, thông qua sự hợp tác với doanh nghiệp để tổ chức các hội thảo, chương trình thực tập có ứng dụng công nghệ thực tế, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về lợi ích và cách áp dụng công nghệ vào công việc. Cần thúc đẩy văn hóa học tập số hóa bằng cách tạo dựng môi trường học tập sáng tạo, nơi sinh viên được khuyến khích trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm trong việc sử dụng công nghệ, từ đó nâng cao sự sẵn sàng áp dụng công nghệ trong thực tiễn.

Cuối cùng, cần có chính sách hỗ trợ tài chính, chẳng hạn như các gói vay ưu đãi hoặc học bổng công nghệ, nhằm giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn với các thiết bị và

công cụ số. Những giải pháp này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo điều kiện để sinh viên phát triển toàn diện trong kỷ nguyên số.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. M. Siebel, "Chuyển đổi số (Digital Transformation). Phạm Anh Tuấn dịch," NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2019.
- [2] Đ. T. N. Oanh, "Xu hướng phát triển của lĩnh vực kế toán trong nền kinh tế số," *Tạp chí quản lý nhà nước*, vol. 342, 2024.
- [3] M. L. M. A. Majchrzak, and J. Wareham "Designing for digital transformation," *MIS Q*, vol. 40, no. 2, pp. 267-278, 2016.
- [4] J.Eicher, "How AI is Changing the Accounting Landscape, Accounting Today," 2021.
- [5] P. T. T. Oanh, "Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0," *Tạp chí tài chính online*, 2018.
- [6] T. A. H. Nguyễn Phước Bảo Ân, Phạm Trà Lam "Định hướng phát triển chuyển đổi số," *Book Chapter*, pp. 1157-1200, 2021.
- [7] Đ. X. Tiên, "Xu hướng phát triển công nghệ số trong cuộc cách mạng 4.0 - Những tác động, thách thức và cơ hội đối với lĩnh vực kế toán," *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, vol. 218, 2021.
- [8] K. Assenova, "Development of Artificial Intelligence and Effects on High Education in Finance, Accounting, and Auditing," *PROCEEDINGS OF UNIVERSITY OF RUSE*, vol. 59, 2020.
- [9] A. K. H. S. J. Mohammad, H. Borgi, P.A. Thu, M. S. Sial, and A. A. Alhadidi, "How Artificial Intelligence Changes the Future of Accounting Industry," *Int. J. Econ. Bus. Adm*, vol. 8, no. 3, pp. 478-488, 2020.
- [10] S. G. M. Bowles, and L. Thomas, "Futureproofing accounting professionals: Ensuring graduate employability and future readiness," *J. Teach. Learn. Grad. Employab*, vol. 12, no. 1, pp. 1-21, 2020.
- [11] T. M. K. Gašová, and Z. Štofková, "Employers Demands on E-Skills of University Students in Conditions of Digital Economy," *CBU Int. Conf. Proc.*, vol. 6, pp. 146-151, 2018.
- [12] L. T. H. Trà, "Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về đào tạo ngành kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số tại Học Viện Ngân hàng," *Tạp chí Kinh tế - Luật & Ngân hàng*, vol. 266, no. 26(7), pp. 205, 2024.
- [13] N. V. Thùy, "Nghiên cứu tác động của năng lực số và đổi mới sáng tạo tới khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trong nền kinh tế số," *Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng*, vol. 259, pp. 58-68, 2023.
- [14] N. T. A. T. Phạm Hương Diên, "Đo lường năng lực kỹ thuật số của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại thành phố Hồ Chí Minh," *Tạp chí giáo dục*, vol. 22, no. 17, pp. 52-57, 2022.
- [15] M. R. S. v. c. sự, "The Effect of Technology Readiness, Digital Competence, Perceived Usefulness, and Ease of Use on Accounting Students Artificial Intelligence Technology Adoption," *E3S Web of Conferences* pp. 388, 2023.
- [16] S. Mohd Faizal, Jaffar, N., & Mohd nor, A. S., "Integrate the adoption and readiness of digital technologies amongst accounting professionals towards the fourth industrial revolution," *Cogent Business & Management*, vol. 9, no. 1, 2022.
- [17] C. H. Lin, Shih, H. Y., & Sher, P. J., "Integrating technology readiness into technology acceptance: The TRAM model," *Psychology & Marketing*, , vol. 24, no. 7, pp. 641-657, 2007.

- [18] F. D. Davis, "Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology," *MIS Quarterly*, vol. 13, no. 3, pp. 319-340, **1989**.
- [19] A. Parasuraman, "Technology Readiness Index (TRI) a Multiple-Item Scale to Measure Readiness to Embrace New Technologies.," *Journal of Service Research* vol. 2, pp. 307-320, **2000**.
- [20] Đ. V. H. Trần Đức Hòa, "Khung năng lực số cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số," *Tạp chí Thông tin và Tư liệu*, vol. 1, pp. 12-21, **2021**.
- [21] C. Calvani, Fini và Ranieri, "Models and Instruments for assessing Digital Competence at School," *Journal of e-Learning and Knowledge Society*, vol. 4, no. 3, pp. 183-193, **2008**.
- [22] S. Covello, & Lei, J, "A review of digital literacy assessment instruments. USA: Syracuse University," pp. 1-31, **2010**.
- [23] UNESCO, "A Global Framework of Reference on Digital Literacy, In UNESCO Institute for Statistics.," **2018**.
- [24] H. D. a. A. Salimi, "Mediating effect of use perceptions on technology readiness and adoption of artificial intelligence in accounting," *Account. Educ.*, vol. 30, no. 2, pp. 107-130, **2021**.
- [25] L. W. A. Lawson-Body, L. LawsonBody, and E. M. Tamandja "Students' acceptance of E-books: An application of UTAUT," *J. Comput. Inf. Syst.*, vol. 60, no. 3, pp. 256-267, **2018**.
- [26] M. Alamri, "Towards Adaptive ELearning among University Students: by Applying Technology Acceptance Model (TAM)," *Int. J. Eng. Adv. Technol.*, vol. 8, no. 6, **2019**.
- [27] J. B. Barney, "Firm Resources and Sustained Competitive Advantage," *Journal of Management*, vol. 17, no. 1, pp. 99-120, **1991**.
- [28] S. P. Y. J. Joo, and E. K. Shin, "Students' expectation, satisfaction, and continuance intention to use digital textbooks," *Comput. Human Behav.*, vol. 69, pp. 83-90, **2017**.
- [29] N. Đ. Thọ, "Research methodology in economic, design and practices," *Nhà xuất bản lao động. Hà Nội, Việt Nam.*, **2011**.

PHỤ LỤC

Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha và phân tích EFA

Nhóm nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến quan sát	Mã hóa biến	Nhóm nhân tố			
				1	2	3	4
Năng lực số (NL)	0,891	Bạn tự tin trong việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật số và phần mềm để hỗ trợ công việc của mình.	NL5	0,891			
		Bạn có khả năng khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu một cách hiệu quả cho mục tiêu công việc.	NL3	0,853			
		Bạn có thể dễ dàng học hỏi, giao tiếp và hợp tác với người khác trong môi trường kỹ thuật số	NL2	0,814			
		Bạn biết cách áp dụng hiệu quả các kỹ năng kỹ thuật số để hoàn thành nhiệm vụ công việc	NL4	0,800			
		Bạn nắm vững và thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin trong môi trường số	NL1	0,787			
Nhận thức tính hữu ích (HI)	0.893	Sử dụng công nghệ số giúp bạn kiểm soát công việc tốt hơn.	HI4		0,889		
		Sử dụng công nghệ số giúp bạn tiết kiệm thời gian.	HI2		0,815		
		Công nghệ số giúp cải thiện hiệu suất công việc của bạn	HI3		0,769		
		Công nghệ số giúp nâng cao chất lượng công việc của bạn	HI1		0,764		
		Công nghệ số giúp bạn tự tin hơn trong công việc/việc học	HI5		0,665		
Dễ sử dụng (SD)	0.809	Bạn dễ dàng tiếp cận và vận hành các nền tảng trực tuyến, phần mềm kế toán.	SD2				0,809
		Việc tương tác với các nền tảng trực tuyến được đánh giá là rõ ràng và dễ hiểu.	SD1				0,717
		Bạn có thể nhanh chóng đạt được sự thành thạo trong việc sử dụng các công cụ trực tuyến cần thiết cho chuyển đổi số.	SD3				0,694

Kiến thức chuyên môn (KT)	0.907	Bạn nắm bắt được vai trò của công nghệ như blockchain và trí tuệ nhân tạo trong ngành kế toán.	KT2	0,885
		Bạn hiểu rõ cách chuyển đổi số tác động đến quy trình kế toán truyền thống.	KT4	0,825
		Bạn có kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn (Big Data) và cách nó hỗ trợ kế toán.	KT1	0,798
		Bạn hiểu rõ các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) và cách áp dụng chúng trong thực tiễn	KT3	0,779
Hệ số KMO				0,858
Chi số Chi-Square				2099,818
df				136
Sig.				0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả)